

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Địa chỉ: Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7655510

Fax: 0243 7655509



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I / 2023

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-30
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		384.343.540.248	439.055.566.926
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.389.186.518	5.907.620.019
111	1. Tiền		2.389.186.518	5.907.620.019
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	62.170.000.000	98.409.180.822
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		62.170.000.000	98.409.180.822
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		217.396.455.315	219.018.893.332
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	306.305.150.903	309.528.852.397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.219.232.906	8.634.015.040
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		40.000.000.000	40.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	13.706.258.757	13.207.845.646
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(151.834.187.251)	(152.351.819.751)
140	IV. Hàng tồn kho	9	102.292.165.359	115.535.637.843
141	1. Hàng tồn kho		106.691.490.522	119.934.963.006
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.399.325.163)	(4.399.325.163)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		95.733.056	184.234.910
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	95.733.056	184.234.910
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.932.996.296	385.588.413.880
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		62.407.886.993	63.277.565.658
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	60.470.438.419	61.203.440.033
222	- Nguyên giá		172.987.823.618	170.415.317.618
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.517.385.199)	(109.211.877.585)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.937.448.574	2.074.125.625
228	- Nguyên giá		3.985.469.184	3.985.469.184
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.048.020.610)	(1.911.343.559)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		2.374.201.599	2.374.201.599
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		3.681.425.014	1.274.072.403
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	3.681.425.014	1.274.072.403
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		237.915.298.115	237.915.298.115
251	1. Đầu tư vào công ty con		58.073.103.006	58.073.103.006
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		179.842.195.109	179.842.195.109
260	VI. Tài sản dài hạn khác		2.928.386.174	3.121.477.704
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.928.386.174	3.121.477.704
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		771.276.536.544	824.643.980.806

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		224.210.390.848	282.024.785.201
310	I. Nợ ngắn hạn		223.068.390.848	281.532.785.201
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	109.889.198.433	105.965.219.138
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.724.019.839	23.962.472.821
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.931.645.381	4.161.689.401
314	4. Phải trả người lao động		2.329.685.765	8.644.454.672
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.078.420.917	2.382.770.224
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		602.804.545	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.523.251.978	3.263.072.332
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	96.365.023.210	131.732.282.128
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	332.150.610	778.020.990
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	292.190.170	642.803.495
330	II. Nợ dài hạn		1.142.000.000	492.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.142.000.000	492.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		547.066.145.696	542.619.195.605
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	544.218.823.416	539.600.148.327
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		387.046.500.000	387.046.500.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		387.046.500.000	387.046.500.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		12.502.056.276	12.502.056.276
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.200.042.131	6.200.042.131
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		138.470.225.009	133.851.549.920
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		133.851.549.920	77.197.908.261
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.618.675.089	56.653.641.659
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		2.847.322.280	3.019.047.278
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.847.322.280	3.019.047.278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		771.276.536.544	824.643.980.806



Ngô Văn Hải
Người lập



Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng



Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý I/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	77.005.119.062	94.904.514.342	77.005.119.062	94.904.514.342
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	44.059.776	-	44.059.776	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	76.961.059.286	94.904.514.342	76.961.059.286	94.904.514.342
11	4. Giá vốn hàng bán	28	62.267.005.043	79.332.866.136	62.267.005.043	79.332.866.136
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.694.054.243	15.571.648.206	14.694.054.243	15.571.648.206
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	4.052.612.093	2.652.397.780	4.052.612.093	2.652.397.780
22	7. Chi phí tài chính	30	2.695.396.731	1.898.812.431	2.695.396.731	1.898.812.431
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>2.510.551.170</i>	<i>1.133.507.795</i>	<i>2.510.551.170</i>	<i>1.133.507.795</i>
25	8. Chi phí bán hàng	31	2.758.618.744	4.024.568.027	2.758.618.744	4.024.568.027
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	7.521.576.852	6.986.055.438	7.521.576.852	6.986.055.438
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.771.074.009	5.314.610.090	5.771.074.009	5.314.610.090
31	11. Thu nhập khác	33	3.295.425	-	3.295.425	-
32	12. Chi phí khác	34	1.025.573	3.741.115	1.025.573	3.741.115
40	13. Lợi nhuận khác		2.269.852	(3.741.115)	2.269.852	(3.741.115)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.773.343.861	5.310.868.975	5.773.343.861	5.310.868.975
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	1.154.668.772	1.062.173.794	1.154.668.772	1.062.173.794
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.618.675.089	4.248.695.181	4.618.675.089	4.248.695.181

Ngô Văn Hải
Người lập

Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng

Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.773.343.861	5.310.868.975
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.267.754.342	3.196.925.502
03	- Các khoản dự phòng		(963.502.880)	(132.275.691)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.974.421.936)	(2.580.421.539)
06	- Chi phí lãi vay		2.510.551.170	1.133.507.795
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.613.724.557	6.928.605.042
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.139.335.651	6.842.225.051
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		12.878.077.737	7.177.651.644
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(18.660.380.149)	(21.792.906.371)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		281.593.384	765.817.120
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	27.730.109.700
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.604.900.477)	(1.123.875.443)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.911.885.322)	(227.690.000)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(347.908.000)	(585.170.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.612.342.619)	25.714.766.743
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.185.001.296)	(1.190.000.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.000.000.000)	(50.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		46.239.180.822	17.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.416.795.360	7.386.037.950
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		34.470.974.886	(26.803.962.050)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.755.092.496	83.195.519.725
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(75.122.351.414)	(57.334.214.705)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.806.850)	(37.025.528.550)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(35.377.065.768)</i>	<i>(11.164.223.530)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.518.433.501)	(12.253.418.837)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5.907.620.019	16.331.491.855
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.389.186.518</u>	<u>4.078.073.018</u>


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ("Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 03/10/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km12 Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 387.046.500.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2023 là 387.046.500.000 đồng; tương đương 38.704.650 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh các thiết bị điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

Cấu trúc Công ty

- Công ty có các công ty con trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội ("HECO")	Lô J12, Đường số 10, KCN Lê Minh Xuân, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER (G-POWER)	KM 12, đường Cầu Diễn, phường Phúc Diễn, quận Bắc từ Liêm, thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất riêng theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 45	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 06	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 - 06	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	63.745.999	60.567.204
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.325.440.519	5.847.052.815
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>2.389.186.518</u>	<u>5.907.620.019</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

		31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

		31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	62.170.000.000	62.170.000.000	-	98.409.180.822	-
	62.170.000.000	62.170.000.000	-	98.409.180.822	-

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

- Tại 31/03/2023, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 1 năm tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 4,3%/ năm đến 9,25%/năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I/2023

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	306.023.195.171	309.034.787.818
- Công ty cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	27.042.671.852	27.830.448.181
- Công ty TNHH Vật Liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Dịch Vụ Điện Tổng Hợp GEST	77.556.746.424	86.826.433.992
- Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
- Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
- Các khoản phải thu khách hàng khác	65.285.787.825	58.239.916.575
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	281.955.732	494.064.579
	306.305.150.903	309.528.852.397
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(144.718.246.882)	(145.235.879.382)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	9.058.799.783	7.584.533.695
- Công ty cổ phần viễn thông điện lực Hà Nội	3.445.957.385	-
- Công ty cổ phần tư vấn thiết bị và dịch vụ Kỹ thuật	-	1.060.539.380
- Các khoản trả trước khác	5.612.842.398	6.523.994.315
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	160.433.123	1.049.481.345
	9.219.232.906	8.634.015.040

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	832.531.101	-	726.430.965	-
Ký cược, ký quỹ	82.651.067	-	247.229.802	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.209.382.794	-	3.035.317.862	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân Đức Hải Đăng	3.027.114.324	(3.027.114.324)	3.027.114.324	(3.027.114.324)
Phải thu tiền tạm ứng cổ tức Vihem 2015	2.656.355.000	(2.656.355.000)	2.656.355.000	(2.656.355.000)
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	(1.012.033.125)	1.012.033.125	(1.012.033.125)
Phải thu khác	420.437.920	(420.437.920)	421.172.786	(420.437.920)
Phải thu từ các bên liên quan	2.465.753.426	-	2.082.191.782	-
	13.706.258.757	(7.115.940.369)	13.207.845.646	(7.115.940.369)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I/2023

8 . NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH VLĐ	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Công ty CP XNK Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty CP Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.288.046.487	-
Các khoản khác	15.696.198.181	2.556.409.304	16.208.830.681	3.283.748.435
	151.834.187.251	2.556.409.304	152.351.819.751	3.283.748.435

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42.967.944.416	(630.573.186)	39.596.391.592	(630.573.186)
Công cụ, dụng cụ	412.562.828	-	333.911.425	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.245.047.467	-	26.918.758.109	-
Thành phẩm	34.102.631.207	(3.768.751.977)	34.368.839.385	(3.768.751.977)
Hàng hoá	11.963.304.604	-	18.717.062.495	-
	106.691.490.522	(4.399.325.163)	119.934.963.006	(4.399.325.163)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	(4.399.325.163)	-
Số cuối năm	(4.399.325.163)	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	3.681.425.014	1.274.072.403
	3.681.425.014	1.274.072.403

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	70.986.654.280	79.070.332.119	18.149.691.544	2.208.639.675	170.415.317.618
- Mua trong năm	-	2.396.730.000	73.000.000	102.776.000	2.572.506.000
Số dư cuối kỳ	70.986.654.280	81.467.062.119	18.222.691.544	2.311.415.675	172.987.823.618
<i>Trong đó:</i>					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	4.330.013.023	18.501.659.381	6.199.881.272	1.315.016.390	30.346.570.066
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	40.141.926.535	56.198.817.382	11.338.829.425	1.532.304.243	109.211.877.585
- Khấu hao trong năm	1.060.176.906	1.884.355.557	305.497.101	55.478.050	3.305.507.614
Số dư cuối kỳ	41.202.103.441	58.083.172.939	11.644.326.526	1.587.782.293	112.517.385.199
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	30.844.727.745	22.871.514.737	6.810.862.119	676.335.432	61.203.440.033
Tại ngày cuối kỳ	29.784.550.839	23.383.889.180	6.578.365.018	723.633.382	60.470.438.419

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hoá	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	251.378.464	-	2.219.940.000	1.514.150.720	3.985.469.184
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	251.378.464	-	2.219.940.000	1.514.150.720	3.985.469.184
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	251.378.464	-	996.600.000	-	1.247.978.464
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	251.378.464	-	1.596.875.482	63.089.613	1.911.343.559
- Hao mòn trong kỳ	-	-	73.587.438	63.089.613	136.677.051
Số dư cuối kỳ	251.378.464	-	1.670.462.920	126.179.226	2.048.020.610
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	623.064.518	1.451.061.107	2.074.125.625
Tại ngày cuối kỳ	-	-	549.477.080	1.387.971.494	1.937.448.574

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I/2023

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	95.733.056	184.234.910
	95.733.056	184.234.910
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.201.598.294	1.333.028.132
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.726.787.880	1.788.449.572
	2.928.386.174	3.121.477.704

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	41.555.237.061	41.555.237.061	34.782.882.797	34.782.882.797
- Công ty TNHH Bom EBARA Việt nam	23.406.098.985	23.406.098.985	23.406.098.985	23.406.098.985
- Công ty TNHH ABB Automation and	4.151.246.985	4.151.246.985	4.151.246.985	4.151.246.985
- Phải trả các đối tượng khác	13.997.891.091	13.997.891.091	7.225.536.827	7.225.536.827
Phải trả cho các bên liên quan				
(Thuyết minh số 39)	68.333.961.372	68.333.961.372	71.182.336.341	71.182.336.341
	109.889.198.433	109.889.198.433	105.965.219.138	105.965.219.138

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I/2023

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	2.956.160.232	4.325.215.194
- CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 8	893.499.118	
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Tuấn Xâm	-	693.358.920
- Phải trả đối tượng khác	2.062.661.114	3.631.856.274
Các bên liên quan trả trước (Thuyết minh số 37)	767.859.607	19.637.257.627
	3.724.019.839	23.962.472.821

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế Giá trị gia tăng	1.195.196.229	3.046.850.287	(3.123.748.691)	1.118.297.825
Thuế Thu nhập doanh	2.911.885.322	1.154.668.772	(2.911.885.322)	1.154.668.772
Thuế Thu nhập cá nhân	54.607.850	266.920.901	(253.285.082)	68.243.669
Thuế Tài nguyên	-	45.600	(45.600)	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế	-	1.598.754.792	(8.319.677)	1.590.435.115
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
	4.161.689.401	6.071.240.352	(6.301.284.372)	3.931.645.381

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	128.420.917	222.770.224
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1.950.000.000	2.060.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	100.000.000
	2.078.420.917	2.382.770.224

. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	602.804.545	-
	602.804.545	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I/2023

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	522.548.538	90.540.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	547.300.000	747.300.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	251.328.750	261.135.600
- Chi phí phải nộp kết chuyển từ nguồn vốn dự án TĐH	2.041.203.100	2.041.203.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	160.871.590	122.893.632
	<u>3.523.251.978</u>	<u>3.263.072.332</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.142.000.000	492.000.000
	<u>1.142.000.000</u>	<u>492.000.000</u>
19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ		
	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	332.150.610	778.020.990
	<u>332.150.610</u>	<u>778.020.990</u>
20 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI		
	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	642.803.495	2.339.021.895
Sử dụng trong năm	(350.613.325)	(623.248.025)
Số dư cuối năm	<u>292.190.170</u>	<u>1.715.773.870</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý II/2023

21 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/03/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	129.330.753.128	129.330.753.128	39.755.092.496	73.335.450.414	95.750.395.210	95.750.395.210
- Vay cá nhân	2.401.529.000	2.401.529.000	-	1.786.901.000	614.628.000	614.628.000
	131.732.282.128	131.732.282.128	39.755.092.496	75.122.351.414	96.365.023.210	96.365.023.210
b) Vay dài hạn						
	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1/2023

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	31/03/2023	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	64.903.093.481	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 23 tháng 09 năm 2023	8,7%-9%	Đảm bảo bằng Tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng theo Thuyết minh số 11, giá trị còn lại của tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là
Ngân hàng Shinhan Việt Nam – CN Phạm Hùng	22.270.889.594	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 15 tháng 08 năm 2023	8.71%-9,06%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH CTBC Bank – CN TP Hồ Chí Minh	1.088.728.729	VND Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 19 tháng 09 năm 2023.	7,9%	Bảo lãnh của GE
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	7.487.683.406	VND Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 03 tháng 09 năm 2023	9,1%	Đảm bảo bằng quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ
Vay cá nhân	614.628.000	VND Kỳ hạn >1 tháng rút gốc linh hoạt	3 %-7%	Tin chấp

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	115.902.558.261	521.651.156.668					
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	4.248.695.181	4.248.695.181					
Chi trả cổ tức	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)					
Số dư cuối kỳ trước	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	81.446.603.442	487.195.201.849					
Số dư đầu năm nay	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	133.851.549.920	539.600.148.327					
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	4.618.675.089	4.618.675.089					
Số dư cuối kỳ này	387.046.500.000	12.502.056.276	6.200.042.131	138.470.225.009	544.218.823.416					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính riêng**

Quý I/2023

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	387.046.500.000	387.046.500.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	387.046.500.000	387.046.500.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	387.046.500.000	387.046.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(38.704.650.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(38.704.650.000)

22.3 Cổ phiếu

	31/03/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/03/2023	01/01/2023
	USD	USD
- Đồng đô la Mỹ (USD):	2.242,87	3.605,17

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.773.343.861	5.310.868.975
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	1.154.668.772	1.062.173.794
* Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.154.668.772	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	1.154.668.772	1.062.173.794

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Quý I/2023

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38.224.510.172	36.124.783.350	38.224.510.172	36.124.783.350
Doanh thu bán thành phẩm	21.288.985.652	34.714.377.586	21.288.985.652	34.714.377.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.491.623.238	24.065.353.406	17.491.623.238	24.065.353.406
	77.005.119.062	94.904.514.342	77.005.119.062	94.904.514.342

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	44.059.776	-	44.059.776	-
	44.059.776	-	44.059.776	-

27 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	38.224.510.172	36.124.783.350	38.224.510.172	36.124.783.350
Doanh thu bán thành phẩm	21.244.925.876	34.714.377.586	21.244.925.876	34.714.377.586
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.491.623.238	24.065.353.406	17.491.623.238	24.065.353.406
	76.961.059.286	94.904.514.342	76.961.059.286	94.904.514.342
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	76.609.331.669	93.992.607.348	76.609.331.669	93.992.607.348
- Doanh thu đối với bên liên quan	351.727.617	911.906.994	351.727.617	911.906.994

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	34.914.263.978	32.822.846.078	34.914.263.978	32.822.846.078
Giá vốn bán thành phẩm	19.248.562.802	30.146.652.340	19.248.562.802	30.146.652.340
Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.104.178.263	16.363.367.718	8.104.178.263	16.363.367.718
	62.267.005.043	79.332.866.136	62.267.005.043	79.332.866.136

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Quý I/2023

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.974.421.936	2.401.777.907	3.974.421.936	2.401.777.907
Lãi bán các khoản đầu tư	-	178.643.632	-	178.643.632
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.852.315	71.976.241	1.852.315	71.976.241
Doanh thu hoạt động tài chính khác	76.337.842	-	76.337.842	-
	4.052.612.093	2.652.397.780	4.052.612.093	2.652.397.780

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.510.551.170	1.133.507.795	2.510.551.170	1.133.507.795
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	113.928.158	721.200.955	113.928.158	721.200.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	4.083.727	-	4.083.727	-
Chi phí tài chính khác	66.833.676	44.103.681	66.833.676	44.103.681
	2.695.396.731	1.898.812.431	2.695.396.731	1.898.812.431

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	237.705.787	155.027.676	237.705.787	155.027.676
Chi phí nhân công	1.807.331.008	3.227.872.434	1.807.331.008	3.227.872.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.217.987	45.011.322	23.217.987	45.011.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	491.175.740	249.723.964	491.175.740	249.723.964
Chi phí khác bằng tiền	607.403.906	389.676.116	607.403.906	389.676.116
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(408.215.684)	(42.743.485)	(408.215.684)	(42.743.485)
	2.758.618.744	4.024.568.027	2.758.618.744	4.024.568.027

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kê toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	222.320.574	496.517.456	222.320.574	496.517.456
Chi phí nhân công	4.788.899.978	4.622.870.524	4.788.899.978	4.622.870.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	733.512.669	626.844.301	733.512.669	626.844.301
Thuế, phí, lệ phí	4.260.000	20.000	4.260.000	20.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(517.632.500)	-	(517.632.500)	-
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	(517.632.500)	-	(517.632.500)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.066.888	516.541.184	794.066.888	516.541.184
Chi phí khác bằng tiền	1.496.149.243	723.261.973	1.496.149.243	723.261.973
	7.521.576.852	6.986.055.438	7.521.576.852	6.986.055.438

Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Quý I/2023

33 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập khác	3.295.425	-	3.295.425	-
	3.295.425	-	3.295.425	-

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	1.025.573	3.741.115	1.025.573	3.741.115
	1.025.573	3.741.115	1.025.573	3.741.115

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/ 2023	Quý I/2022	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.700.496.042	31.610.303.885	7.700.496.042	31.610.303.885
Chi phí nhân công	10.652.202.586	13.706.149.045	10.652.202.586	13.706.149.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.267.754.342	3.196.925.502	3.267.754.342	3.196.925.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.064.138.190	5.799.313.709	4.064.138.190	5.799.313.709
Chi phí khác bằng tiền	3.017.725.345	3.136.128.974	3.017.725.345	3.136.128.974
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(517.632.500)	-	(517.632.500)	-
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(445.870.380)	(132.275.691)	(445.870.380)	(132.275.691)
	27.738.813.625	57.316.545.424	27.738.813.625	57.316.545.424

36 CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đến 1 năm	10.708.142.069	10.708.142.069
Từ 1 - 5 năm	42.832.568.276	42.832.568.276
Trên 5 năm	92.603.341.214	95.243.705.012
	146.144.051.559	148.784.415.357

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2023 đến	ngày 01/01/2022
			31/03/2023	đến 31/03/2022
			VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.312.697.759	6.979.142.842
		Cho vay	-	55.000.000.000
		Lãi cho vay	-	5.286.575.339
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.399.434.064	6.786.973.621
		Cho vay	10.000.000.000	40.000.000.000
		Thu hồi khoản vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	2.487.671.234	578.630.137
Chi nhánh công ty CP Dây cáp điện Việt Nam-CADIVI miền Bắc	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	3.743.268.856	-
		Doanh thu tài chính	76.337.842	-
		Doanh thu khác	1.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.420.271.000	12.628.069.000
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu bán thành phẩm	189.389.775	789.056.994
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	-	17.850.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	105.000.000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	75.195.850	46.581.600
Công ty cổ phần VIGLACERA Thăng Long	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp dịch vụ	51.000.000	-
Công ty Sứ Vigracera Bình Dương	Cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng hóa	34.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	12.167.168	-

Sổ dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung sổ dư	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Tiền hàng	117.145.877	258.817.124
Công ty Cổ Phần Vigracera Tiên Sơn		Tiền hàng	-	70.437.600
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	164.809.855	164.809.855
			<u>281.955.732</u>	<u>494.064.579</u>
Trả trước người bán				
Chi nhánh Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam- Cadivi miền Bắc	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	160.433.123	1.021.981.345
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	Cùng thành viên HĐQT	Tiền hàng	-	27.500.000
			<u>160.433.123</u>	<u>1.049.481.345</u>
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Lãi cho vay	2.465.753.426	2.082.191.782
			<u>2.465.753.426</u>	<u>2.082.191.782</u>
Phải thu về cho vay				
Công ty Cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Cho vay	120.000.000.000	120.000.000.000
			<u>120.000.000.000</u>	<u>120.000.000.000</u>
Phải trả người bán				
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao	Tiền hàng	6.408.473.268	4.300.690.526
Công ty cổ phần Điện Lực Gelex	Công ty mẹ	Tiền hàng	3.739.377.470	5.156.298.252
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	4.301.182.384	7.714.948.869
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	30.096.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	82.715.435	221.569.764
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Công ty con	Tiền hàng	23.705.860.815	23.692.476.930
			<u>68.333.961.372</u>	<u>71.182.336.341</u>
Người mua trả tiền trước				
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn	Tiền hàng	767.859.607	19.637.257.627
			<u>767.859.607</u>	<u>19.637.257.627</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI


Km 12, Đường Cầu Diễn, Phường Phúc Diễn
Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam


Báo cáo tài chính riêng


Quý I/2023

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.


Ngô Văn Hải
Người lập


Nguyễn Thị Hồng Oanh
Kế toán trưởng


Đặng Xuân Tân
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023



